



cái pàn

裁判

Noun · judge; referee

Example Sentences

zú qiú bǐ sài de cái pàn bì xū gōng píng gōng zhèng

足球比赛的裁判必须公平公正。

The referee of a football match must be fair and just.

cái pàn chuī shào le

裁判吹哨了。

The referee blew the whistle.

lán qiú bǐ sài zhōng cái pàn fù zé pàn fá fàn guī

篮球比赛中，裁判负责判罚犯规。

In basketball games, the referee is responsible for calling fouls.

Trace each character, then write the word on your own.

裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁
裁	裁	裁	裁							
判	判	判	判	判	判	判	判	判	判	判